

BACH PHAT DANH KINH

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 1/2010.

南無阿彌陀佛.

Nam-mô A Di Đà Phật.

誦念十方現在百佛名.

Tụng niệm tên hiệu Thập phương Hiện tại bách Phật.

香讚.

Hương tán:

Ca ngợi hương .

爐香乍熱. 法界蒙薰. 諸佛海會悉遙聞.

Lô hương sạ nhiệt. Pháp giới mông huân. Chư Phật hải hội tất dao văn.

Lư hương vừa đốt, cõi Pháp thêm thơm. Các Phật các hội từ xa đều biết.

隨處結祥雲. 誠意方殷. 諸佛現全身.

Tùy xứ kết tường vân. Thành ý phương ân. Chư Phật hiện toàn thân.

Tùy xứ kết mây lành. Thành ý ân sâu. Các Phật hiện toàn thân.

南無香雲蓋菩薩摩訶薩.

Nam mô Hương Vân Cái Bồ-tát Ma-ha-tát.

戒香定香與慧香 . 解脫解脫知見香 .

Giới hương Định hương dữ Tuệ hương. Giải thoát giải thoát Tri-kiến hương.

Hương Giới, hương Định và hương Tuệ . Hương Giải thoát, giải thoát 'Thấy biết'.

光明雲臺遍法界 . 供養十方三寶前 .

Quang minh Vân đài biến Pháp giới. Cúng dường thập phương Tam-bảo tiền.

Đài quang chiếu sáng khắp Pháp giới. Cúng dường trước Tam-bảo mười phương .

南無香供養菩薩摩訶薩

Nam-mô Hương cúng dường Bồ-tát Ma-ha-tát.

一心頂禮盡虛空遍法界十方三世一切常住三寶.

Nhất tâm đảnh lễ Tận hư không biến Pháp giới Thập Phương Tam thể nhất thiết Thường Trụ

Tam-bảo.

讚佛揭:

Tán Phật kệ:

Bài ca ngợi Phật

如來妙色身 . 世間無與等 . 無比不思議 . 是故今頂禮 .

Như Lai diệu sắc thân. Thế gian vô dữ đẳng. Vô tỉ bất tư nghị. Thị cố kim đảnh lễ.

Thân Như Lai diệu sắc. Thế gian không sánh bằng. Không suy bàn tính toán. Vì thế nay đảnh lễ.

如來色無盡 . 智慧亦復然 . 一切法常住 . 是故我皈依 .

Như Lai sắc vô tận. Trí tuệ diệc phục nhiên. Nhất thiết Pháp thường trụ. Thị cố Ngã quy y.

Thân Như Lai vô tận. Trí tuệ cũng như nhau. Tất cả Pháp thường trụ. Vì thế con đi theo.

大智大願力 . 普度於眾生 . 令舍熱惱身 . 生彼清涼國 .

Đại trí đại nguyện lực. Phổ độ ư chúng sinh. Linh xả nhiệt não thân. Sinh bỉ thanh lương quốc.

Trí lớn lực nguyện lớn. Cứu độ khắp chúng sinh. Giúp bỏ thân phiền não. Sinh về Nước sạch mát.

我今淨三業 . 皈依及禮讚 . 願共諸眾生 . 同生安樂剎 .

Ngã kim tịnh tam nghiệp. Quy y cập lễ tán. Nguyện cộng chư chúng sinh. Đồng sinh An lạc

sát .

Con nay ba nghiệp sạch. Đi theo lễ ca ngợi. Nguyên cùng các chúng sinh. Cùng sinh nước An lạc.

唵 . 怕日囉勿 .

Yêm. Phạ nhật la vật.

天上天下無如佛. 十方三世亦無比 .

Thiên thượng Thiên hạ vô như Phật. Thập phương Thế giới diệc vô ti.

Trên Trời dưới đất không ai như Phật. Mười phương Thế giới không ai sánh được.

世間所有我盡見. 一切無有如佛者 .

Thế gian sở hữu ngã tận kiến. Nhất thiết vô hữu như Phật Giả.

Phật thấy rõ hết mọi việc Thế gian. Các thứ 'Không Có' giống như Phật Giả.

一心頂禮本師釋迦牟尼佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật .

一心頂禮極樂世界阿彌陀佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Cực lạc Thế giới A Di Đà Phật .

一心頂禮九十九百千萬億佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Cửu thập cửu bách thiên vạn ức Phật .

一心頂禮十 方三世一切諸佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Thập phương Tam thế nhất thiết chư Phật .

開經揭.

Khai Kinh kệ.

Bài kệ mở Kinh.

無上甚深微妙法. 百千萬劫難遭遇 .

Vô Thượng thậm thâm vi diệu Pháp. Bách thiên vạn Kiếp nan tao ngộ.

Pháp Bình Đẳng thâm sâu mâu nhiệm. Trăm nghìn vạn Kiếp khó gặp được.

我今見聞得受持. 願解如來真實義 .

Ngã kim kiến văn đắc thụ trì. Nguyên giải Như Lai chân thực nghĩa.

Con nay nghe thấy liền ghi nhớ. Nguyên hiểu nghĩa chân thực của Phật.

淨口業真言 :

Tịnh khẩu nghiệp chân ngôn :

唵 . 修唎修唎 , 摩訶修唎 , 修修唎 , 薩婆訶 .

Yêm. Tu lệ tu lệ, ma ha tu lệ, tu tu lệ, tát bà ha.

淨身業真言 :

Tịnh thân nghiệp chân ngôn :

唵 . 修哆唎 , 修哆唎 , 修摩唎 , 修摩唎 , 薩婆訶 .

Yêm. Tu đa lệ, tu đa lệ, tu ma lệ, tu ma lệ, tát bà ha.

淨意業真言 :

Tịnh ý nghiệp chân ngôn :

唵 . [□*縛] 日囉怛訶賀斛 .

Yêm . Phục nhật la đát ha hạ hộc.

淨三業真言 :

Tịnh tam nghiệp chân ngôn :

唵 . 娑[□*縛] , 娑[□*縛] , 秣 馱 娑[□*縛] , 達摩娑[□*縛] , 婆[□*縛] 秣 度 憾 .

Yêm. Sa phục, sa phục, thuật đà sa phục, đạt ma sa phục, bà phục thuật độ hám.

安土地真言 :

An thổ địa chân ngôn :

南無三滿哆沒馱喃. 唵 . 度嚕度嚕 , 地尾 , 薩婆訶 .

Nam mô tam mãn đa một đà nam. Yêm. Độ lô độ lỗ, địa vĩ, tát bà ha.

普供養真言 :

Phổ cúng dường chân ngôn :

唵 . [言我] [言我] 曠三婆 [口*縛] 伐日囉斛 .

Yêm. Nga nga nãng tam bà phược, phật nhật la hộc.

心香五分。性火初焚。盡空法界遍氤氳。

Tâm hương ngũ phần. Tính hỏa sơ phần. Tận không Pháp giới biến nhân uân.

Hương tâm có 5 phần. Tính nóng ban đầu cháy. Mùi mật tỏa ra khắp tận cùng Pháp giới rỗng không.

凡聖普蒙熏。繚繞煙中。諸佛現身雲

Phàm Thánh phổ xông huân. Liễu nhiễu duyên trung. Chư Phật hiện thân vân.

Hương khói bao trùm khắp Thánh Phàm. Trong khói lửa bao quanh. Các Phật hiện thân từng đoàn.

大慈大悲愍眾生，大喜大捨濟含識

Đại Từ đại Bi mẫn chúng sinh. Đại hỷ đại xả tế hàm thức.

Đại Từ đại Bi thương xót chúng sinh. Vui lớn bố thí lớn cứu vớt tất cả Thức.

相好光明以自嚴，眾等志心歸命禮

Tướng-hào Quang-minh dĩ tự nghiêm. Chúng đẳng chí tâm quy mệnh lễ.

Tướng mạo quang minh để tự trang nghiêm. Chúng con nhất tâm đi theo phục kính lễ.

一心頂禮十方現在百佛。

Nhất tâm đỉnh lễ Thập phương Hiện-tại bách Phật.

南無月光佛 南無阿閼佛 南無大莊嚴佛

Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô A-Súc Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật.

南無多伽羅香佛 南無常照曜佛 南無栴檀德佛

Nam-mô Đa Già La Hương Phật. Nam-mô Thường Chiếu Diệu Phật. Nam-mô Chiên Đàn Đức Phật.

南無最上佛 南無蓮花幢佛 南無蓮華生佛

Nam-mô Tối Thượng Phật. Nam-mô Liên Hoa Tràng Phật. Nam-mô Liên Hoa Sinh Phật.

南無寶聚佛 南無阿伽樓香佛 南無大精進佛

Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô A-Già-Lâu Hương Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiến Phật.

南無栴檀德佛 南無海佛 南無巨海佛

Nam-mô Chiên Đàn Đức Phật. Nam-mô Hải Phật. Nam-mô Cụ Hải Phật.

南無幢德佛 南無梵德佛 南無大香佛

Nam-mô Tràng Đức Phật. Nam-mô Phạm Đức Phật. Nam-mô Đại Hương Phật.

南無大生佛 南無寶網佛 南無阿彌陀佛

Nam-mô Đại Sinh Phật. Nam-mô Bảo Võng Phật. Nam-mô A-Di-Đà Phật.

南無大施德佛 南無大金柱佛 南無大念佛

Nam-mô Đại Thí Đức Phật. Nam-mô Đại Kim Trụ Phật. Nam-mô Đại Niệm Phật.

南無言無盡佛 南無常散花佛 南無大愛佛

Nam-mô Ngôn Vô Tận Phật. Nam-mô Thường Tán Hoa Phật. Nam-mô Đại Ái Phật.

南無師子香勝佛 南無養德佛 南無帝釋火炎佛

Nam-mô Sư Tử Hương Thắng Phật. Nam-mô Dưỡng Đức Phật. Nam-mô Đế Thích Hỏa Viêm Phật.

南無常樂德佛 南無師子華德佛 南無寂滅幢佛

Nam-mô Thường Lạc Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Hoa Đức Phật. Nam-mô Tịch Diệt Tràng Phật.

南無戒王佛 南無普德佛 南無普德像佛

Nam-mô Giới Vương Phật. Nam-mô Phổ Đức Phật. Nam-mô Phổ Đức Tượng Phật.

南無無憂德佛 南無優波羅香佛 南無大地佛

Nam-mô Vô Ưu Đức Phật. Nam-mô Ưu Ba La Hương Phật. Nam-mô Đại Địa Phật.

南無大龍德佛 南無清淨王佛 南無廣念佛

Nam-mô Đại Long Đức Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Vương Phật. Nam-mô Quảng Niệm Phật.

南無蓮花德佛 南無捨花佛 南無龍德佛

Nam-mô Liên Hoa Đức Phật. Nam-mô Xả Hoa Phật. Nam-mô Long Đức Phật.
南無花聚佛 南無香象佛 南無常觀佛
Nam-mô Hoa Tụ Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Thường Quan Phật.
南無正作佛 南無善住佛 南無尼瞿嚩陀王佛
Nam-mô Chính Tác Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Ni Cồ Lô Đà Vương Phật.
南無無上王佛 南無月德佛 南無栴檀林佛
Nam-mô Vô Thượng Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Đức Phật. Nam-mô Chiên Đàn Lâm Phật.
南無日藏佛 南無德藏佛 南無須彌力佛
Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Đức Tạng Phật. Nam-mô Tu-Di Lực Phật.
南無摩尼藏佛 南無金剛王佛 南無威德佛
Nam-mô Ma Ni Tạng Phật. Nam-mô Kim Cương Vương Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.
南無無壞佛 南無善見佛 南無精進德佛
Nam-mô Vô Hoại Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật.
南無大海佛 南無覆娑羅樹佛 南無跋瑤德佛
Nam-mô Đại Hải Phật. Nam-mô Phúc Sa La Thụ Phật. Nam-mô Bạt Tha Đức Phật.
南無佛天佛 南無師子幢佛 南無毘頭德佛
Nam-mô Phật Thiên Phật. Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Tì Đầu Đức Phật.
南無無邊德佛 南無德智佛 南無厚德佛
Nam-mô Vô Biên Đức Phật. Nam-mô Đức Trí Phật. Nam-mô Hậu Đức Phật.
南無花幢佛 南無象德佛 南無精進德佛
Nam-mô Hoa Tràng Phật. Nam-mô Tượng Đức Phật. Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật.
南無龍德佛 南無德生佛 南無寶聚佛
Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Đức Sinh Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật.
南無德婆瑤子佛 南無論義佛 南無普見佛
Nam-mô Đức Bà Tha Tử Phật. Nam-mô Luận Nghĩa Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật.
南無寶多羅佛 南無普捨佛 南無大供養德佛
Nam-mô Bảo Đa La Phật. Nam-mô Phổ Xả Phật. Nam-mô Đại Cúng Dưỡng Đức Phật.
南無大網佛 南無斷一切眾生疑王佛 南無寶德佛
Nam-mô Đại Võng Phật. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Chúng Sinh Nghi Vương Phật. Nam-mô Bảo Đức Phật.
南無普蓋佛 南無大蓋佛 南無勝德佛
Nam-mô Phổ Cái Phật. Nam-mô Đại Cái Phật. Nam-mô Thắng Đức Phật.
南無千供養佛 南無寶蓮花奮迅佛 南無厚德佛
Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Bảo Liên Hoa Phấn Tấn Phật. Nam-mô Hậu Đức Phật.
南無智幢佛 南無寶月德佛 南無尼瞿嚩陀婆瑤王佛.
Nam-mô Trí Tràng Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Đức Phật. Nam-mô Ni Cồ Lô Đà Bà Tha Vương Phật.
南無常德佛 南無普蓮花佛 南無平等德佛
Nam-mô Thường Đức Phật. Nam-mô Phổ Liên Hoa Phật. Nam-mô Bình Đẳng Đức Phật.
南無龍護救濟佛
Nam-mô Long Hộ Cứu Tế Phật.
南無本師釋迦牟尼佛。
Nam-mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật .
南無極樂世界阿彌陀佛。
Nam-mô Cực lạc Thế giới A Di Đà Phật .
南無七佛及五十三佛。
Nam-mô Thất Phật cập ngũ thập tam Phật.
南無三十五佛。
Nam-mô Tam thập ngũ Phật.

南無過去莊嚴劫千佛。

Nam-mô Quá khứ Trang nghiêm Kiếp thiên Phật.

南無現在賢劫千佛。

Nam-mô Hiện tại Hiền Kiếp thiên Phật

南無未來星宿劫千佛。

Nam-mô Vị lai Tinh tú Kiếp thiên Phật.

南無九十九百千萬億佛。

Nam-mô Cửu thập cửu bách thiên vạn ức Phật .

南無十方三世一切諸佛。

Nam-mô Thập phương Tam thế nhất thiết chư Phật .

南無藥王菩薩。

Nam-mô Dược-vương Bồ-tát.

南無藥上菩薩。

Nam-mô Dược-thượng Bồ-tát.

南無普賢王菩薩摩訶薩。

Nam-mô Phổ-hiền-vương Bồ-tát Ma-ha-tát.

懺悔文.

Sám hối văn.

Bài văn sám hối.

我弟子至心懺悔。自從無始至於今日，未識佛時，未聞法時未，遇僧時。

Ngã đệ tử chí tâm sám hối. Tự tông vô thủy chí u kim nhật. Vị thức Phật thời, vị văn Pháp thời, vị ngộ Tăng thời.

Con đệ tử thành tâm sám hối. Từ xa xưa tới nay, khi chưa nhận biết được Phật, khi chưa được nghe Pháp, khi chưa gặp được Tăng.

不知善惡，不信因果，遇不善緣，近惡知識，動身口意，無惡不為。

Bất tri thiện ác, bất tín nhân quả, ngộ bất thiện duyên, cận ác tri thức, động thân khẩu ý, vô ác bất vi.

Không biết thiện ác, không tin nhân quả, gặp các duyên ác, gần tri thức ác, Thân Miệng Ý manh động, ác nào cũng làm.

身業不善行殺盜姪。口業不善妄言綺語惡口兩舌。

Thân nghiệp bất thiện hành sát đạo dâm. Khẩu nghiệp bất thiện vọng ngôn ý ngữ ác khẩu lưỡng thiệt.

Nghiệp thân không thiện hành giết hại, trộm cướp, dâm dục. Nghiệp miệng không thiện nói dối, nói cường điệu xuyên tạc, nói ác, nói hai lời,

意業不善起貪瞋癡。殺父殺母殺阿羅漢，破和合僧，出佛身血。

Ý nghiệp bất thiện khởi tham sân si. Sát phụ sát mẫu sát A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, xuất Phật thân huyết.

Nghiệp Ý không thiện phát khởi tham lam, thù hận, ngu si. Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá sự hòa hợp chúng Tăng, chia rẽ rời bỏ Phật.

焚燒塔寺誹謗大乘。侵損常住污梵誣僧，犯諸禁戒。

Phản thiêu Tháp Tự, phi báng Đại-thừa. Xâm tổn Thường-trụ, ô phạm vu Tăng, phạm chư cấm Giới.

Đốt thiêu Chùa Tháp, phi báng Kinh Đại-thừa. Xâm hại Thường trụ, ô uế nơi thanh tịnh, vu không Tăng, phạm vào các Giới cấm.

作不律儀自作教他見聞隨喜，如是罪無量無邊。今日披陳發露懺悔。

Tác bất luật nghi, tự tác giáo tha, kiến văn tùy hỉ. Như thị đẳng tội vô lượng vô biên. Kim nhật phi trần phát lộ sám hối.

Làm không theo luật nghi thức, tự làm dạy người khác làm, nghe thấy vui theo. Các tội như thế là vô lượng vô biên. Ngày nay giải bày tỏ lộ ra sám hối.

惟願三寶同賜哀憐。令我罪根一念霜融悉皆清淨。

Duy nguyện Tam-bảo đồng tứ ai lân. Linh Ngã tội Căn nhất niệm sương dung, tất giai thanh

tịnh.

Chỉ mong Tam-bảo cùng ban thương cảm. Giúp tội nghiệp các Căn của con một niệm sương mù tan, tất cả đều thanh tịnh.

南無求懺悔菩薩摩訶薩。

Nam-mô Cầu sám hối Bồ-tát Ma-ha-tát.

懺悔揭.

Sám hối kệ.

Bài kệ Sám hối.

往昔所造諸惡業. 皆由無始貪瞋癡.

Vãng tích sở tạo chư ác Nghiệp. Giai do vô thủy Tham Sân Si.

Xa xưa tạo thành các Nghiệp ác. Do Tham- Sân- Si có từ lâu.

從身口意之所生. 今對佛前求懺悔.

Tòng thân khẩu ý chi sở sinh. Kim đối Phật tiền giai Sám hối.

Được sinh ra theo Thân-Khẩu- Ý. Nay trước Phật con xin Sám hối.

罪從心起相心懺. 心若滅時罪亦亡.

Tội tòng tâm khởi tương tâm Sám. Tâm nhược diệt thời tội diệt vong.

Sám hối tội lỗi do Tâm tạo. Tội cũng mất khi mà Tâm mất.

心滅罪亡兩句空. 是則為名真懺悔.

Tâm diệt tội vong lưỡng câu không. Thị tắc vi danh chân Sám hối.

Tâm- Tội mất hết hai đều ‘rỗng không’. Mới là chân thực việc Sám hối.

稽首四方安樂國. 接引眾生大道師.

Khê thủ Tây Phương An Lạc quốc. Tiếp Dẫn chúng sinh Đại Đạo Sư.

Phục lễ Tây Phương nước An Lạc. Tiếp Dẫn chúng sinh Đại Đạo Sư.

我今發願願往生. 唯願慈悲哀攝受.

Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sinh. Duy nguyện Từ Bi ai nhiếp thụ.

Nay Con phát nguyện nguyện vãng sinh. Xin nguyện xót thương tiếp nhận.

三皈依.

Tam Quy Y.

Ba Quy Y.

自皈依佛, 當願眾生. 體解大道, 發無上心.

Tự Quy Y Phật, đương nguyện chúng sinh. Thể giải Đại Đạo, phát Vô- thượng tâm.

Tự Quy Y Phật, đương nguyện chúng sinh. Hiểu rõ Đạo Lớn, phát tâm Bình Đẳng (11ẽ).

自皈依法, 當願眾生. 深入經藏, 智慧如海.

Tự Quy Y Pháp, đương nguyện chúng sinh. Thâm nhập Kinh Tạng, Trí tuệ như hải.

Tự Quy Y Pháp, đương nguyện chúng sinh. Thâm nhập Kinh Tạng, Trí Tuệ như biển(11ẽ).

自皈依僧, 當願眾生. 統理大眾, 一切無礙.

Tự Quy Y Tăng, đương nguyện chúng sinh. Thống lý Đại Chúng, nhất thiết vô ngại.

Tự Quy Y Tăng, đương nguyện chúng sinh. Dẫn dắt Đại Chúng, tất cả không trở ngại (11ẽ)

和南聖眾.

Hoà nam Thánh chúng.

Hoà cùng các Thánh.

禮經功德殊勝行. 無邊勝福皆回向.

Lễ Kinh công đức thù thắng hành. Vô biên thắng phúc giai hồi hướng.

Lễ Kinh được công đức đặc biệt. Được phúc vô biên đều hồi hướng.

普願沉溺諸眾生. 速往無量光佛剎.

Phổ nguyện trầm溺 chư chúng sinh. Túc vãng Vô Lượng Quang Phật sát.

Nguyện khắp chúng sinh đang trầm luân. Nhanh tới đất Phật Vô Lượng Quang.

十方三世一切佛. 一切菩薩摩訶薩. 摩訶般若波羅密.

文殊 普賢 觀自在. 摩訶般若波羅密.

Thập phương Tam Thế nhất thiết Phật. Nhất thiết Bồ-tát Ma Ha Tát. Văn Thù-Phổ Hiền-

Quan Tự Tại. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

Mười phương Ba Đồi tất cả Phật. Tất cả Bồ-tát Đại Bồ-tát. Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Thế Âm. Trí Tuệ Lớn tới Niết Bàn.

自皈依佛, 兩足尊. 自皈依法, 離欲尊. 自皈依僧, 眾中尊.

Tự Quy Y Phật, lưỡng túc Tôn. Tự Quy y Pháp, ly dục Tôn. Tự Quy Y Tăng, Chúng trung Tôn.

Tự Quy Y Phật, đủ Phúc Đức- Trí Tuệ. Tự Quy Y Pháp, ly rời dục. Tự Quy Y Tăng, thành người tôn quý.

自皈依佛, 不墮地獄. 自皈依法, 不墮餓鬼. 自皈依僧, 不墮畜生.

Tự Quy Y Phật, bất đoạ Địa Ngục. Tự Quy Y Pháp bất đoạ Ngạ Quỷ. Tự Quy Y Tăng bất đoạ Súc Sinh.

Tự Quy Y Phật, không đoạ Địa Ngục. Tự Quy Y Pháp, không đoạ Quỷ Đồi. Tự Quy Y Tăng, không đoạ Súc Sinh.

南無西方極樂世界. 三十六萬億. 一十一萬. 九千五百. 同名同號. 大慈大悲. 接引道師阿彌陀佛.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới. Tam Thập Lục Vạn Úc. Nhất Thập Nhất Vạn. Cửu Thiên Ngũ Bách. Đồng Danh Đồng Hiệu. Đại Từ Đại Bi. Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

眾生無邊誓願度. 煩惱無盡誓願斷. 法門無量誓願學. 佛道無上誓願成.

Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Phật Đạo Vô-Thượng thệ nguyện thành.

Thệ nguyện độ vô biên Chúng sinh. Thệ nguyện đoạn tất cả Phiền não. Thệ nguyện học vô lượng môn Pháp. Thệ nguyện thành Đạo Phật Bình Đẳng.

自性眾生誓願度. 自性煩惱誓願斷. 自性法門誓願學. 自性佛道誓願成.

Tự Tính chúng sinh thệ nguyện độ. Tự Tính phiền não thệ nguyện đoạn. Tự Tính Pháp Môn thệ nguyện học. Tự Tính Phật đạo thệ nguyện thành.

Thệ nguyện độ Tự Tính chúng sinh. Thệ nguyện đoạn Tự Tính Phiền não. Thệ nguyện học Tự Tính các Pháp. Thệ nguyện thành Tự Tính Đạo Phật.

願消三障諸煩惱. 願得智慧真明了. 普願災障悉消除. 世世常行菩薩道.

Nguyện tiêu Tam Chướng chư phiền não. Nguyện đắc Trí Tuệ chân minh liễu. Phổ nguyện Tai Chướng tất tiêu trừ. Thế thế thường hành Bồ-tát Đạo.

Nguyện tiêu Ba Chướng và Phiền não. Nguyện được Trí Tuệ chân sáng tỏ. Nguyện mọi Tai Chướng tiêu trừ hết. Đòi đòi thường hành Đạo Bồ-tát.

願生西方淨土中. 九品蓮華為父母. 花開見佛悟無生. 不退菩薩為半侶.

Nguyện sinh Tây Phương Tịnh Độ trung. Cửu Phẩm Liên Hoa vi Phụ Mẫu. Hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sinh. Bất Thoái Bồ-tát vi bạn lữ.

Nguyện sinh trong nước Cực Lạc. Chín Phẩm Đài Sen là Cha Mẹ. Hoa nở thấy Phật hiểu 'Không Sinh'. Bất Thoái Bồ-tát là Chúng Bạn.

願以此功德. 消除宿現業. 增長諸福慧.

Nguyện dĩ thử công đức. Tiêu trừ túc hiện Nghiệp. Tăng trưởng chư Phúc Tuệ.

Nguyện đem công đức này, tiêu trừ Nghiệp trước nay. Tăng thêm các Phúc Tuệ.

園成勝善根. 所有刀兵劫. 及與飢饉等.

Viên thành thắng thiện Căn. Sở hữu đao binh Kiếp. Cập dữ cơ cận đẳng.

Đầy đủ các Căn thiện. Nếu có Kiếp đao binh. Cùng với Kiếp đói khổ.

皆悉盡消除. 人各習禮讓. 讀誦受持人.

Giai tất tận tiêu trừ. Nhân các tập lễ nhượng. Đọc tụng thụ trì Nhân.

Đều tất tiêu trừ hết. Nhân Từ và lễ nhượng. Người ghi nhớ đọc tụng.

展轉流通者. 現眷咸安樂. 先亡獲超升.

Triển chuyển lưu thông giả. Hiện quyến hàm an lạc. Tiên vong hoạch siêu thăng.

Người phát triển lưu thông. Gia đình được an lạc. Người mất được siêu thăng.

風雨常調順. 人民悉康寧. 法界諸含識.

Phong vũ thường điều thuận. Nhân dân tất khang ninh. Pháp Giới chư hàm Thức.

Mưa gió thường hoà thuận. Nhân dân được an khang thịnh vượng. Pháp Giới và các Thức.

同證無上道。

Đồng chứng Vô-thượng Đạo.

Cùng chứng Đạo Bình Đẳng.

願以此功德. 莊嚴佛淨土. 上報四重恩.

Nguyện dữ thử công đức. Trang nghiêm Phật Tịnh Độ. Thượng báo Tứ Trọng Ân.

Nguyện đem công đức này. Trang nghiêm Đất Phật Tịnh. Trên báo Bốn Ân Lớn (ân Trời Đất, ân Quốc Gia, ân Thầy, ân Chúng Sinh),

下濟三塗苦. 若有見聞者. 悉發菩提心.

Hạ tế Tam Đồ Khổ. Nhược hữu kiến văn giả. Tất phát Bồ Đề tâm.

Dưới cứu Ba Đường Khổ (Địa Ngục, Quỷ Đới, Súc Sinh). Nếu có người thấy nghe. Tất phát tâm Bồ Đề.

盡此一報身. 同生極樂國.

Tận thử nhất báo thân. Đồng sinh Cực Lạc quốc.

Cuối hết báo thân này. Cùng sinh nước Cực Lạc.

十方三世一切佛. 一切菩薩摩訶薩. 摩訶般若波羅密.

Thập Phương Tam Thế nhất thiết Phật, nhất thiết Bồ-tát Ma Ha Tát. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

Mười phương Ba Đời tất cả các Phật, tất cả các Bồ-tát Đại Bồ-tát. Trí Tuệ Lớn tới Niết Bàn.

願以此功德. 普及於一切. 我等與眾生. 皆共成佛道.

Nguyện dữ thử công đức. Phổ cập ư nhất thiết. Ngã đẳng dữ chúng sinh. Giai cộng thành Phật đạo.

Nguyện đem công đức này. Ban khắp cho tất cả. Chúng con và chúng sinh. Đều được thành Đạo Phật.

收經揭:

Thu Kinh kệ.

Bài kệ thu Kinh.

三塗永急常離苦. 六趣休隨汨沒因. 河沙含識悟真如. 萬類有情登彼岸.

Tam-Đồ vĩnh tức thường ly Khổ. Lục Thú hưu tùy mịch một nhân. Hà sa hàm thức ngộ Chân Như. Vạn loại Hữu-Tình đăng bỉ Ngạn

Ba Đường Ác dứt thường hết Khổ. Sáu Đạo nơi nghỉ hết nổi chìm. Hà sa các Thức hiểu 'Chân Như'. Vạn loại Hữu tình đều thành Phật.

南無阿彌陀佛.

Nam-mô A Di Đà Phật.

Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 444 佛說百佛名經

Taisho Tripitaka Vol. 14, No. 444 Phật thuyết bách Phật danh Kinh.

No. 444

佛說百佛名經

Phật thuyết bách Phật danh Kinh

Phật thuyết Kinh Danh hiệu 100 Phật.

隋天竺三藏那連提耶舍譯

Tùy Thiên-Trúc Tam Tạng Na-liên Đề-da-xá dịch.

如是我聞。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。
Nhu thị ngã văn. Nhất thời Phật tại Xá-Vệ quốc Kỳ-Thụ Cấp-Cô-Độc viên.
Tôi nghe như thế. Thời đó Phật ở tại vườn Kỳ-Thụ Cấp-Cô-Độc nước Xá-vệ.
與大比丘,比丘尼,優婆塞,優婆夷,大菩薩眾。
Dữ Đại Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di, Đại Bồ-tát chúng.
Cùng nam Đại Tỳ kheo, nữ Tỳ kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử, chúng Đại Bồ-tát.
及大諸天,帝釋天王,大梵天王,四天大王。
Cập đại chư Thiên, Đê-thích Thiên-vương, Đại Phạm Thiên-vương, tứ Thiên Đại-vương.
Cùng với các Trời, Đê-thích Thiên-vương, Đại Phạm Thiên-vương, 4 Đại Thiên Vương.
天龍,夜叉,乾闥婆,阿修羅,迦樓羅,緊那羅,摩睺羅伽,人非人等。
Thiên Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân phi nhân đẳng.
Trời Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, người không phải người.
無量百千大眾前後圍繞,恭敬供養尊重讚歎。
Vô lượng bách thiên Đại chúng tiền hậu vi nhiễu, cung kính cúng dường tôn trọng tán thán.
Vô lượng trăm nghìn Đại chúng vòng quanh trước sau, cung kính cúng dường tôn trọng ca ngợi.
爾時世尊為諸大眾宣說妙法。時尊者舍利弗即從坐起整理衣服。
Nhĩ thời Thế Tôn vì chư Đại chúng tuyên thuyết diệu pháp. Thời Tôn-Giả Xá-lợi-phất tức tòng tọa khởi chỉnh lý y phục.
Khi đó Thế Tôn vì các Đại chúng tuyên thuyết diệu Pháp. Lúc đó Tôn-Giả Xá-lợi-phất tức thời rời chỗ ngồi đứng lên chỉnh sửa quần áo.
右膝著地合十指掌而白佛言:唯願世尊!
Hữu tất trước địa hợp thập chỉ chưởng nhi bạch Phật ngôn: Duy nguyện Thế Tôn!
Tất phải trùm đất chắp 10 ngón tay mà bạch Phật nói rằng: Mong nguyện Thế Tôn!
演說十方現在世界諸佛名號。所以者何?
Diễn thuyết thập phương Hiện tại thế giới chư Phật danh hiệu. Sở dĩ giả hà?
Diễn thuyết các danh hiệu Phật của 10 phương thế giới hiện nay. Có là sao?
若有善男子善女人,聞是現在諸佛名者。
Nhuộc hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân văn thị Hiện tại chư Phật danh giả.
Nếu có người thiện nam tín nữ, nghe được danh hiệu của các Phật thời Hiện tại đó.
生大功德發阿耨多羅三藐三菩提心,得不退轉。
Sinh đại công đức phát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề tâm, đắc Bất-thoái-chuyển.
Sinh công Đức lớn phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề, được Bất thoái chuyển.
亦當速成阿耨多羅三藐三菩提。
Diệc đương tốc thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.
Cũng đang nhanh thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.
爾時佛告舍利弗!善哉,善哉!汝今為欲利益安樂諸大眾故。
Nhĩ thời Phật cáo Xá-lợi-phất! Thiện tai, thiện tai! Nhữ kim vị dục lợi ích an lạc chư Đại chúng cố.
Khi đó Phật bảo Xá-lợi-phất! Thiện thay, thiện thay! Ngài nay cố vì muốn lợi ích yên vui các Chúng sinh.
覆護憐愍諸眾生故,令諸眾生所求滿故,欲令一切生歡喜故。
Phúc hộ lân mẫn chư chúng sinh cố, linh chư chúng sinh sở cầu mãn cố dục linh nhất thiết sinh hoan hỷ cố.
Cố che chở thương xót bảo vệ các chúng sinh, cố giúp các chúng sinh được thỏa mãn cầu nguyện, cố giúp tất cả chúng sinh vui mừng.
亦為未來諸菩薩等增善根故。善哉,善哉!
Diệc vị Vị-lai chư Bồ-tát đẳng tăng thiện Căn cố. Thiện tai, thiện tai!

Cũng cố vì các Bồ-tát thời Tương lai tăng thêm Căn thiện. Thiện thay, thiện thay !

生善覺觀作如是問。如是問者皆是如來威神之力。

Sinh thiện giác quan tác như thị vấn. Như thị vấn giả giai thị Như Lai uy thần chi lực.

Sinh các giác quan thiện làm câu hỏi như thế. Người hỏi như thế đều là Lực uy thần của Như Lai.

舍利弗！汝今諦聽！若有善男子善女人。

Xá-lợi-phát ! Nhữ kim đế thính ! Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân.

Xá-lợi-phát ! Ngài nay nghe Tuệ ! Nếu có người thiện nam tín nữ.

聞是現在諸佛名號，能受持者。

Văn thị hiện tại chư Phật danh hiệu, năng thụ trì giả.

Nghe được danh hiệu của các Phật thời Hiện tại có thể nhận nhớ.

一切魔眾於是人所不得其便。一切惡人亦不得便。

Nhất thiết Ma chúng ư thị nhân sở bất đắc kỳ tiện. Nhất thiết ác nhân diệc bất đắc tiện.

Tất cả chúng Ma với người đó không được phương tiện của họ. Tất cả người ác cũng không được phương tiện.

獲得無量無邊甚深功德，隨所生處具菩薩行。

Hoạch đắc vô lượng vô biên thậm thâm công Đức, tùy sở sinh xứ cụ Bồ-tát hành.

Nhận được vô lượng vô biên thâm sâu công Đức, tùy theo nơi được sinh đầy đủ Hành Bồ-tát.

得宿命通顏容端正眾相具足，常得親近供養諸佛。

Đắc túc mệnh thông nhan dung đoan chính chúng tướng cụ túc, thường đắc thân cận cúng dường chư Phật.

Hiểu được mệnh của Kiếp trước, dung mạo đoan chính các hình Tướng đầy đủ, thường được thân cận cúng dường các Phật.

乃至速成阿耨多羅三藐三菩提。何以故？舍利弗！

Nãi chí tốc thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Hà dĩ cố ? Xá-lợi-phát !

Thậm chí nhanh được thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Có là sao ? Xá-lợi-phát !

若有聞是諸佛名號。受持讀誦恭敬禮拜書寫供養展轉教他。

Nhược hữu văn thị chư Phật danh hiệu, thụ trì đọc tụng cung kính lễ bái thư tả cúng dường triển chuyển giáo tha.

Nếu nghe được danh hiệu của các Phật đó, nhận nhớ đọc tụng cung kính lễ bái biên chép chuyển đưa dạy người khác.

所得功德無量無邊。爾時世尊即說偈言：

Sở đắc công Đức vô lượng vô biên. Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：

Có được công Đức vô lượng vô biên. Khi đó Thế Tôn liền thuyết bài kệ rằng：

若能持此佛名者 此人不為刀所傷

Nhược năng trì thử Phật danh giả. Thử nhân bất vi đao sở thương.

Nếu người năng nhớ tên Phật này. Người này không bị đao đã thương.

毒不能害火不燒 亦不墮於八難中

Độc bất năng hại hỏa bất thiêu. Diệc bất đọa ư bát nạn trung.

Độc không thể hại, lửa không thiêu. Cũng không rơi vào trong 8 nạn

得見大智金色光 三十二相諸法王

Đắc kiến đại Trí kim sắc quang. Tam thập nhị tướng chư Pháp-vương.

Được gặp ánh vàng Trí tuệ lớn. 32 Tướng lớn của các Pháp Vương.

既得見於諸佛已 無量供養彼諸佛

Ký đắc kiến ư chư Phật dĩ. Vô lượng cúng dường bỉ chư Phật.

Đã mong được gặp các Đức Phật. Vô lượng cúng dường các Phật đó.

其目不盲不赤黃 身不偃曲不一眼

Kỳ mục bất manh bất xích hoàng. Thân bất ử khúc bất nhất nhãn.

Mắt họ không mù không đỏ vàng. Thân không cong gù không một mắt.

得那羅延大力身 受持佛名報如是

Đắc Na-la-diên Đại lực thân. Thụ trì Phật danh báo như thị.

Được Lực thân Kim cương không hoại. Nhận nhớ tên Phật báo như thế.
 常得天龍及夜叉 乾闥婆等所供養
 Thường đắc Thiên Long cập Dạ-xoa. Càn-thát-bà đấng sở cúng dưỡng.
 Thường được Trời Rồng và Dạ xoa. Càn-thát-bà cùng tới cúng dưỡng.
 怨家惡人不能害 受持佛名報如是
 Oán gia ác nhân bất năng hại. Thụ trì Phật danh báo như thị.
 Oán gia người ác không thể hại. Nhận nhớ tên Phật báo như thế.
 汝今諦聽舍利弗 如我所說微妙語
 Như kim để thính Xá-lợi-phất. Như Ngã sở thuyết vi diệu ngữ.
 Ngài nay nghe Tuệ Xá-lợi-phất. Như Ta có nói lời vi diệu.
 若有聞此佛名者 則得近於菩提道
 Nhược hữu văn thử Phật danh giả. Tức đắc cận ư Bồ-đề đạo.
 Nếu có nghe được tên Phật này. Liền được gần kề Đạo Bồ-tát.
 是故汝今至心聽 十方世界大法王
 Thị cố như kim chí tâm thính. Thập phương thế giới Đại Pháp-vương.
 Vì thế Ngài nay chí tâm nghe. Đại Pháp Vương 10 phương thế giới.
 能拔眾生煩惱刺 譬如藥樹除眾病
 Năng bạt chúng sinh phiền não thính. Thí như dược thụ trừ chúng bệnh.
 Năng trừ phiền não đâm chúng sinh. Ví như cây thuốc trừ các bệnh.
 愚癡盲瞶凡夫等 施與菩薩智慧眼
 Ngu si manh minh Phàm-phu đẳng. Thí dữ Bồ-tát Trí Tuệ-nhãn.
 Ngu si mù tối của người Phàm. Ban cho Bồ-tát mắt Trí tuệ.
 又如行施勝菩薩 無量千億恒沙界
 Hựu như hành Thí thắng Bồ-tát. Vô lượng thiên ức Hằng-sa giới.
 Lại như Bồ-tát hành được Thí. Vô lượng nghìn triệu nhiều thế giới.
 於中悉滿閻浮金 晝夜六時無休息
 Ư trung tất mãn Diêm-phù kim. Trú dạ lục thời vô hưu tức.
 Trong đó đủ hết Kim Diêm-phù. Ngày đêm 6 thời không ngừng nghỉ.
 施與大悲大導師 又以栴檀滿百剎
 Thí dữ Đại Bi Đại Đạo-sư. Hựu dĩ Chiên-đàn mãn bách sát.
 Ban cho Đại Bi Đại Đạo-sư. Lại đem Chiên đàn đầy trăm Nước.
 幡蓋衣服如恒沙 無量千萬億劫中
 Phan cái y phục như Hằng-sa. Vô lượng thiên vạn ức Kiếp trung.
 Phan cái quần áo như cát sông. Trong vô lượng nghìn vạn triệu Kiếp.
 一心而以用布施 復於一佛國土中
 Nhất tâm nhi dĩ dụng Bồ-thí. Phục ư nhất Phật quốc độ trung.
 Nhất tâm mà dùng đem Bồ Thí. Lại ở trong một đất nước Phật.
 滿中建立諸佛塔 於十劫中而供養
 Mãn trung kiến lập chư Phật Tháp. Ư thập Kiếp trung nhi cúng dưỡng.
 Xây dựng Tháp Phật đầy trong đó. Ở trong 10 Kiếp mà cúng dưỡng.
 如恒河沙等諸佛 又造高塔如須彌
 Như Hằng-hà-sa đẳng chư Phật. Hựu tạo cao Tháp như Tu-di.
 Các Phật nhiều như cát sông Hằng. Lại dựng Tháp cao như Tu Di.
 其塔悉以七寶成 如是遍滿十千剎
 Kỳ Tháp tất dĩ thất bảo thành. Như thị biến mãn thập thiên sát.
 Được Tháp đó đều do bảy báu. Như thế biến đầy 10 nghìn Nước.
 其數三十有六億 以赤栴檀及真珠
 Kỳ số tam thập hữu lục ức. Dĩ xích Chiên-đàn cập trân châu.
 Số lượng có ba mươi sáu triệu. Dùng Chiên đàn đỏ và trân châu.
 造作傘蓋供養具 一一傘蓋能遍覆
 Tạo tác tán cái cúng dưỡng cụ. Nhất nhất tán cái năng biến phúc.

Tạo thành dù lọng đồ cúng dường. Mỗi một dù lọng năng che khắp.
 百佛世界等諸國 真珠旒蘇齊佛刹
 Bách Phật thế giới đấng chư quốc. Trần châu lưu tô tề Phật sát.
 Trăm Phật thế giới và các Nước. Ngọc trần châu thực đầy đất Phật.
 其數猶如恒河沙 於空復造金傘蓋
 Kỳ số do như Hằng-hà-sa. Ở không phục tạo kim tán cái.
 Số lượng nhiều như cát sông Hằng. Vội rỗng lại làm dù lọng vàng.
 其數亦如恒河沙 色如紫磨真金像
 Kỳ số diệp như Hằng-hà-sa. Sắc như tử ma chân kim tượng.
 Số lượng cũng như cát sông Hằng. Sắc như Tượng vàng 10 đò tía.
 各各遍照三千界 一一塔中設供養
 Các các biến chiếu Tam-thiên giới. Nhất nhất Tháp trung thiết cúng dường.
 Từng loại soi khắp Ba nghìn cõi. Trong mỗi một Tháp làm cúng dường.
 無量無邊無數劫 如上所作諸功德
 Vô lượng vô biên vô số Kiếp. Như thượng sở tác chư công Đức.
 Số Kiếp nhiều vô lượng vô biên. Có làm các công Đức như trên.
 不及能發菩提心 如是能發菩提心
 Bất cập năng phát Bồ-đề tâm. Như thị năng phát Bồ-đề tâm.
 Không bằng năng phát tâm Bồ-đề. Năng phát tâm Bồ-đề như thế.
 住不放逸清淨戒 不及能持此佛名
 Trụ bất phóng dật thanh tịnh giới. Bất cập năng trì thủ Phật danh.
 Ở trong Giới tịnh không phóng túng. Không bằng năng giữ tên Phật này.
 如是能持此佛名 又能憐愍諸眾生
 Như thị năng trì thủ Phật danh. Hựu năng lân mẫn chư chúng sinh.
 Năng giữ tên Phật này như thế. Lại năng thương xót các chúng sinh.
 所在諸方廣流布 教令受持佛名者
 Sở tại chư phương quảng lưu bố. Giáo linh thụ trì Phật danh giả.
 Phân phát rộng khắp ở 10 phương. Người dạy giúp nhận nhớ tên Phật.
 彼於一切眾生中 為作福田猶如來
 Bỉ ư nhất thiết chúng sinh trung. Vi tác Phúc điền do Như Lai.
 Họ ở trong tất cả chúng sinh. Làm được Phúc Đức giống như Phật.
 爾時佛告舍利弗。若有一心受持讀誦憶念不忘此佛名者。
 Nhĩ thời Phật cáo Xá-lợi-phất ! Nhược hữu nhất tâm thụ trì độc tụng ức niệm bất vong thủ
 Phật danh giả。
 Khi đó Phật bảo Xá-lợi-phất ! Nếu có người nhất tâm nhận nhớ đọc tụng tưởng nhớ ôn lại
 không quên danh hiệu Phật này。
 所生貪欲瞋恚愚癡諸怖畏等即得除滅。
 Sở sinh tham dục sân khuê ngu si chư bố úy đấng tức đắc trừ diệt。
 Có sinh ra tham dục thù hận giận hờn ngu si và các sợ hãi tức thời được trừ diệt。
 未生貪欲瞋恚愚癡諸怖畏者能令不生。
 Vị sinh tham dục sân khuê ngu si chư bố úy giả năng linh bất sinh。
 Chưa sinh ra tham dục thù hận giận hờn ngu si và các sợ hãi, có thể giúp cho không sinh。
 爾時世尊即說佛名。
 Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết Phật danh。
 Khi đó Thế Tôn liền thuyết danh hiệu của Phật。
 南無月光佛 南無阿閼佛 南無大莊嚴佛
 Nam-mô Nguyệt Quang Phật. Nam-mô A-Súc Phật. Nam-mô Đại Trang Nghiêm Phật。
 南無多伽羅香佛 南無常照曜佛 南無栴檀德佛
 Nam-mô Đa Già La Hương Phật. Nam-mô Thường Chiếu Diệu Phật. Nam-mô Chiên Đàn
 Đức Phật。
 南無最上佛 南無蓮花幢佛 南無蓮華生佛

Nam-mô Tỏi Thượng Phật. Nam-mô Liên Hoa Tràng Phật. Nam-mô Liên Hoa Sinh Phật.
 南無寶聚佛 南無阿伽樓香佛 南無大精進佛
 Nam-mô Bảo Tụ Phật. Nam-mô A-Già-Lâu Hương Phật. Nam-mô Đại Tinh Tiên Phật.
 南無栴檀德佛 南無海佛 南無巨海佛
 Nam-mô Chiên Đàn Đức Phật. Nam-mô Hải Phật. Nam-mô Cự Hải Phật.
 南無幢德佛 南無梵德佛 南無大香佛
 Nam-mô Tràng Đức Phật. Nam-mô Phạm Đức Phật. Nam-mô Đại Hương Phật.
 南無大生佛 南無寶輦佛 南無阿彌陀佛
 Nam-mô Đại Sinh Phật. Nam-mô Bảo Vọng Phật. Nam-mô A-Di-Đà Phật.
 南無大施德佛 南無大金柱佛 南無大念佛
 Nam-mô Đại Thí Đức Phật. Nam-mô Đại Kim Trụ Phật. Nam-mô Đại Niệm Phật.
 南無言無盡佛 南無常散花佛 南無大愛佛
 Nam-mô Ngôn Vô Tận Phật. Nam-mô Thường Tán Hoa Phật. Nam-mô Đại Ái Phật.
 南無師子香勝佛 南無養德佛 南無帝釋火炎佛
 Nam-mô Sư Tử Hương Thắng Phật. Nam-mô Dưỡng Đức Phật. Nam-mô Đế Thích Hỏa
 Viêm Phật.
 南無常樂德佛 南無師子華德佛 南無寂滅幢佛
 Nam-mô Thường Lạc Đức Phật. Nam-mô Sư Tử Hoa Đức Phật. Nam-mô Tịch Diệt Tràng
 Phật.
 南無戒王佛 南無普德佛 南無普德像佛
 Nam-mô Giới Vương Phật. Nam-mô Phổ Đức Phật. Nam-mô Phổ Đức Tượng Phật.
 南無無憂德佛 南無優波羅香佛 南無大地佛
 Nam-mô Vô Ưu Đức Phật. Nam-mô Ưu Ba La Hương Phật. Nam-mô Đại Địa Phật.
 南無大龍德佛 南無清淨王佛 南無廣念佛
 Nam-mô Đại Long Đức Phật. Nam-mô Thanh Tịnh Vương Phật. Nam-mô Quảng Niệm Phật.
 南無蓮花德佛 南無捨花佛 南無龍德佛
 Nam-mô Liên Hoa Đức Phật. Nam-mô Xả Hoa Phật. Nam-mô Long Đức Phật.
 南無花聚佛 南無香象佛 南無常觀佛
 Nam-mô Hoa Tụ Phật. Nam-mô Hương Tượng Phật. Nam-mô Thường Quan Phật.
 南無正作佛 南無善住佛 南無尼瞿嚧陀王佛
 Nam-mô Chính Tác Phật. Nam-mô Thiện Trụ Phật. Nam-mô Ni Cồ Lô Đà Vương Phật.
 南無無上王佛 南無月德佛 南無栴檀林佛
 Nam-mô Vô Thượng Vương Phật. Nam-mô Nguyệt Đức Phật. Nam-mô Chiên Đàn Lâm Phật.
 南無日藏佛 南無德藏佛 南無須彌力佛
 Nam-mô Nhật Tạng Phật. Nam-mô Đức Tạng Phật. Nam-mô Tu-Di Lực Phật.
 南無摩尼藏佛 南無金剛王佛 南無威德佛
 Nam-mô Ma Ni Tạng Phật. Nam-mô Kim Cương Vương Phật. Nam-mô Uy Đức Phật.
 南無無壞佛 南無善見佛 南無精進德佛
 Nam-mô Vô Hoại Phật. Nam-mô Thiện Kiến Phật. Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật.
 南無大海佛 南無覆娑羅樹佛 南無跋瑤德佛
 Nam-mô Đại Hải Phật. Nam-mô Phúc Sa La Thụ Phật. Nam-mô Bạt Tha Đức Phật.
 南無佛天佛 南無師子幢佛 南無毘頭德佛
 Nam-mô Phật Thiên Phật. Nam-mô Sư Tử Tràng Phật. Nam-mô Tì Đầu Đức Phật.
 南無無邊德佛 南無德智佛 南無厚德佛
 Nam-mô Vô Biên Đức Phật. Nam-mô Đức Trí Phật. Nam-mô Hậu Đức Phật.
 南無花幢佛 南無象德佛 南無精進德佛
 Nam-mô Hoa Tràng Phật. Nam-mô Tượng Đức Phật. Nam-mô Tinh Tiến Đức Phật.
 南無龍德佛 南無德生佛 南無寶聚佛
 Nam-mô Long Đức Phật. Nam-mô Đức Sinh Phật. Nam-mô Bảo Tụ Phật.
 南無德婆瑤子佛 南無論義佛 南無普見佛

Nam-mô Đức Bà Tha Tử Phật. Nam-mô Luận Nghĩa Phật. Nam-mô Phổ Kiến Phật.
 南無寶多羅佛 南無普捨佛 南無大供養德佛
 Nam-mô Bảo Đa La Phật. Nam-mô Phổ Xả Phật. Nam-mô Đại Cúng Dưỡng Đức Phật.
 南無大網佛 南無斷一切眾生疑王佛 南無寶德佛
 Nam-mô Đại Vọng Phật. Nam-mô Đoạn Nhất Thiết Chúng Sinh Nghi Vương Phật. Nam-mô Bảo Đức Phật.
 南無普蓋佛 南無大蓋佛 南無勝德佛
 Nam-mô Phổ Cái Phật. Nam-mô Đại Cái Phật. Nam-mô Thắng Đức Phật.
 南無千供養佛 南無寶蓮花奮迅佛 南無厚德佛
 Nam-mô Thiên Cúng Dưỡng Phật. Nam-mô Bảo Liên Hoa Phấn Tấn Phật. Nam-mô Hậu Đức Phật.
 南無智幢佛 南無寶月德佛 南無尼瞿嚧陀婆瑳王佛。
 Nam-mô Trí Tràng Phật. Nam-mô Bảo Nguyệt Đức Phật. Nam-mô Ni Cồ Lô Đà Bà Tha Vương Phật.
 南無常德佛 南無普蓮花佛 南無平等德佛
 Nam-mô Thường Đức Phật. Nam-mô Phổ Liên Hoa Phật. Nam-mô Bình Đẳng Đức Phật.
 南無龍護救濟佛
 Nam-mô Long Hộ Cứu Tế Phật.
 此諸佛名等 能救護世間
 Thử chư Phật danh đẳng. Năng cứu hộ thế gian.
 Tên hiệu các Phật này. Năng cứu giúp thế gian.
 初夜誦一遍 思念佛而眠
 Sơ dạ tụng nhất biến. Tư niệm Phật nhi miên.
 Đầu đêm tụng 1 lần. Suy nhớ Phật mà ngủ.
 中夜誦一遍 後夜亦復然
 Trung dạ tụng nhất biến. Hậu dạ diệc phục nhiên.
 Nửa đêm tụng 1 lần. Cuối đêm cũng như thế.
 如是晝三時 於初中後分
 Như thị trú tam thời. Ư sơ trung hậu phần.
 Ngày ba thời như thế. Đầu giữa cuối mỗi thời.
 一時誦一遍 精勤不放逸
 Nhất thời tụng nhất biến. Tinh cần bất phóng dật.
 Mỗi thời tụng 1 lần. Tinh cần không phóng túng.
 誦此佛名故 常得見好夢
 Tụng thử Phật danh cố. Thường đắc kiến hảo mộng.
 Do tụng tên Phật này. Thường được thấy mộng đẹp.
 惡鬼及惡人 不能得其便
 Ác Quỷ cập ác nhân. Bất năng đắc kỳ tiện.
 Quỷ ác và người ác. Không thể lợi dụng họ.
 是故此佛名 能救護世間
 Thị cố thử Phật danh. Năng cứu hộ thế gian.
 Tên Phật này như thế. Năng cứu giúp thế gian.
 一切天樂神 夜叉鳩槃荼
 Nhất thiết Thiên nhạc Thần. Dạ-xoa Cựu-bàn-trà.
 Tất cả Trời Nhạc Thần. Dạ-xoa Cựu-bàn-trà.
 羅刹諸鬼神 不能起障礙
 La-sát chư Quỷ Thần. Bất năng khởi chướng ngại.
 La-sát các Quỷ Thần. Không thể gây chướng ngại.
 於此百佛名 常能念持者
 Ư thử bách Phật danh. Thường năng niệm trì giả.
 Với tên 100 Phật này. Người thường năng suy nhớ.

一切諸魔事 不能得其便
Nhất thiết chur Ma sự. Bất năng đắc kỳ tiện.
Tất cả các việc Ma. Không thể lợi dụng họ.
爾時天帝釋 三十三天王
Nhĩ thời Thiên-đế-thích. Tam thập tam Thiên-vương.
Khi đó Trời Đế Thích. Thiên Vương 33 tầng Trời.
整理身衣服 胡跪而合掌
Chỉnh lý thân y phục. Hồ quy nhi hợp chưởng.
Sửa quần áo trên thân. Quỳ xuống mà chấp tay.
白佛言世尊 我等常衛護
Bạch Phật ngôn Thế Tôn. Ngã đẳng thường vệ hộ.
Bạch Phật rằng : Thế Tôn ! Chúng con thường bảo vệ.
受持佛名者 及四天大王
Thụ trì Phật danh giả. Cập tứ Thiên Đại-vương.
Người nhận nhớ tên Phật. Cùng với 4 Thiên Vương.
亦常護於彼 受持佛名者
Diệc thường hộ ư bỉ. Thụ trì Phật danh giả.
Cũng thời bảo vệ họ. Người nhận nhớ tên Phật.
唯除必定業 不可得救護
Duy trừ tất định nghiệp. Bất khả đắc cứu hộ.
Do bỏ nghiệp chắc chắn. Không thể được cứu giúp.
一切天人中 無能加惡者
Nhất thiết Thiên Nhân trung. Vô năng gia ác giả.
Trong tất cả người Trời. Không thể tăng thêm ác.
爾時一切智 出大微妙聲
Nhĩ thời Nhất-thiết-Trí. Xuất đại vi diệu thanh.
Lúc đó Phật Thế Tôn. Phát âm lớn vi diệu.
八種和雅音 善美眾樂聞
Bát chủng hòa nhã âm. Thiện mỹ chúng nhạc văn.
Bát chủng hòa nhã âm. Nghe các nhạc hay đẹp.
普告諸大眾 速受此佛名
Phổ cáo chư Đại chúng. Túc thụ thử Phật danh.
Bảo rộng khắp Đại chúng. Nhanh nhận tên Phật này.
於十方世界 所在廣流布
Ư thập phương thế giới. Sở tại quảng lưu bố.
Ở 10 phương thế giới. Tại đó lưu truyền khắp.
而作大法施 斷除眾生疑
Nhi tác đại Pháp-thí. Đoạn trừ chúng sinh nghi.
Mà làm Thí Pháp lớn. Bỏ nghi hoặc của Chúng.
大聖釋迦文 演說此法時
Đại Thánh Thích Ca Văn. Diễn thuyết thử Pháp thời.
Đại Thánh Thích Ca Văn. Lúc diễn thuyết Pháp này.
三百諸比丘 悉得諸漏盡
Tam bách chư Tỳ-kheo. Tất đắc chư lậu-tận.
Ba trăm các Tỳ kheo. Trừ hết các Phiền não.
復有比丘尼 其數有四十
Phục hữu Tỳ-kheo-ni. Kỳ số hữu tứ thập.
Lại có nữ Tỳ kheo. Lượng họ có 4 mươi.
一切漏法盡 逮得阿羅漢
Nhất thiết lậu Pháp tận. Đãi đắc A-la-hán.
Mọi phiền não trừ hết. Nhanh được A-la-hán.

復有優婆塞 其數滿五千
 Phục hữu Ưu-bà-tắc. Kỳ số mãn ngũ thiên.
 Lại có nam Phật Tử. Lượng họ đủ 5 nghìn.
 住勝歡喜心 獲果須陀洹
 Trụ thắng hoan hỷ tâm. Hoạch quả Tu-đà-hoàn.
 Ở trong tâm vui vẻ. Được quả Tu-đà-hoàn.
 復有優婆夷 其數千一百
 Phục hữu Ưu-bà-di. Kỳ số thiên nhất bách.
 Lại có nữ Phật Tử. Lượng họ nghìn 1 trăm.
 皆遠離塵垢 而得法眼淨
 Giai viễn ly trần cấu. Nhi đắc Pháp-nhãn tịnh.
 Đều rời xa bụi trần. Mà được Pháp Bồ-tát.
 復有大天王 無量千萬眾
 Phục hữu Đại Thiên-vương. Vô lượng thiên vạn chúng.
 Lại có Đại Thiên Vương. Chúng vô lượng nghìn vạn.
 於法王法中 得清淨法眼
 Ư Pháp-vương Pháp trung. Đắc thanh tịnh Pháp-nhãn.
 Trong Pháp của Pháp Vương. Được Pháp Bồ-tát tịnh.
 如彼恒河沙 分之為三分
 Như bỉ Hằng-hà-sa. Phần chi vi tam phần.
 Họ nhiều như cát sông. Chia ra làm ba phần.
 菩薩如一分 悉獲無生忍
 Bồ-tát như nhất phần. Tất hoạch Vô-sinh-nhẫn.
 Bồ-tát như một phần. Được cả Vô-sinh-nhẫn.
 三千大千刹 是時六震動
 Tam-thiên Đại-thiên sát. Thị thời lục chấn động.
 Đất Ba-nghìn Đại-thiên. Lúc đó 6 chấn động.
 諸山及高峯 大地皆震吼
 Chư sơn cập cao phong. Đại-địa giai chấn hống.
 Các núi và đỉnh cao. Đất lớn đều rung kêu.
 於上虛空中 雨諸天妙花
 Ư thượng hư không trung. Vũ chư Thiên diệu hoa.
 Ở trên trong khoảng không. Rắc hoa Trời vi diệu.
 天龍非人等 喜聲悉遍滿
 Thiên Long phi nhân đẳng. Hỷ thanh tất biến mãn.
 Trời Rồng không phải Người. Âm vui lan khắp nơi.
 爾時帝釋天 目連離波多
 Nhĩ thời Đế-thích Thiên. Mục-liên, Ly-ba-đa.
 Khi đó Trời Đế Thích. Mục-liên, Ly-ba-đa.
 蛇奴劫賓那 摩訶迦旃延
 Xà-nô, Kiếp-tân-na. Ma-ha Ca-chiên-diên.
 Xà-nô, Kiếp-tân-na. Ma-ha Ca-chiên-diên.
 及摩訶迦葉 漚樓頻迦葉
 Cập Ma-ha Ca-diệp. Âu-lâu-tần Ca-diệp.
 Cùng Ma-ha Ca-diệp. Âu-lâu-tần Ca-diệp.
 乃至那迦葉 富樓彌多羅
 Nãi chí Na-ca-diệp. Phú-lâu Di-đa-la.
 Thậm chí Na-ca-diệp. Phú-lâu Di-đa-la.
 善吉不見空 阿難陀跋提
 Thiện cát bất kiến không. A-nan-đà Bạt-đê.
 Lành thiện không thấy rỗng. A-nan-đà Bạt-đê.

查婆摩羅子 如是等大眾
 Đạp-bà ma-la tử. Như thị đấng Đại chúng.
 Đạp-bà ma-la tử. Như thế các Đại chúng.
 二萬五千人 同聲白佛言
 Nhị vạn ngũ thiên nhân. Đồng thanh bạch Phật ngôn.
 Hai vạn 5 nghìn người. Đồng thanh bạch Phật rằng.
 釋師子法王 我盡精進力
 Thích Sư Tử Pháp-vương. Ngã tận Tinh-tiến lực.
 Thích Sư Tử Pháp-vương. Con tận lực cố gắng.
 皆悉無有餘 以諸神通力
 Giai tất vô hữu dư. Dĩ chư Thần-thông lực.
 Tất đều không có khác. Dùng các Lực Thần thông.
 於無量世界 化作無量身
 Ư vô lượng thế giới. Hóa tác vô lượng thân.
 Ở vô lượng thế giới. Hóa ra rất nhiều Thân.
 過無量佛刹 常說此佛名
 Quá vô lượng Phật sát. Thường thuyết thử Phật danh.
 Qua rất nhiều Đất Phật. Thường nói tên Phật này.
 亦如佛所說 爾時佛世尊
 Diệc như Phật sở thuyết. Nhĩ thời Phật Thế Tôn.
 Cũng coi như Phật nói. Khi đó Phật Thế Tôn.
 為令眾見故 示現大神通
 Vị linh chúng kiến cố. Thị hiện đại Thần-thông.
 Vì cố giúp chúng sinh. Hiện ra Thần thông lớn.
 現無量億刹 以佛神通力
 Hiện vô lượng ức sát. Dĩ Phật Thần-thông lực.
 Hiện nhiều triệu Đất Phật. Dùng Lực Phật Thần thông.
 見釋師子王 處處而遍滿
 Kiến Thích Sư Tử Vương. Xứ xứ nhi biến mãn.
 Gặp Thích Sư Tử Vương. Mà biến đầy khắp nơi
 說此修多羅 亦如過去佛
 Thuyết thử Tu-đa-la. Diệc như Quá-khứ Phật.
 Nói điều Giác ngộ này. Cũng như Phật Quá khứ.
 所說無差別 佛告諸大眾
 Sở thuyết vô sai biệt. Phật cáo chư Đại chúng.
 Nói không có khác biệt. Phật bảo các Đại chúng.
 我於無量劫 久善修神通
 Ngã ư vô lượng kiếp. Cửu thiện tu Thần-thông.
 Ta trong vô lượng kiếp. Lâu dài tu Thần thông.
 於無上佛法 決定莫生疑
 Ư Vô-thượng Phật Pháp. Quyết định mạc sinh nghi.
 Với Pháp Phật Bình đẳng. Quyết định không sinh nghi.
 安隱眾生故 速說此佛名
 An ẩn chúng sinh cố. Túc thuyết thử Phật danh.
 Cố yên ổn chúng sinh. Nhanh nói tên Phật này.
 令諸眾生等 永離生死苦
 Linh chư chúng sinh đấng. Vĩnh ly sinh tử khổ.
 Giúp cho các chúng sinh. Vĩnh bỏ Sinh Chết Khổ.
 爾時佛告慧命舍利弗！若有善男子善女人聞佛名已。
 Nhĩ thời Phật cáo Tuệ mệnh Xá-lợi-phất ! Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân văn Phật
 danh dĩ.

Khi đó Phật bảo Tuệ mệnh Xá-lợi-phất ! Nếu có người thiện nam tín nữ nghe xong danh hiệu Phật.

深信清淨發菩提心，愛樂受持晝夜精勤。

Thâm tín thanh tịnh phát Bồ-đề tâm, ái lạc thụ trì trú dạ tinh cần.

Tin thanh tịnh thâm sâu phát tâm Bồ-đề, yêu thích nhận nhớ ngày đêm chuyên cần tinh tiến.

讀誦書寫廣為他說，得無量無邊廣大功德。

Độc tụng thư tả quảng vị tha thuyết, đắc vô lượng vô biên quảng đại công Đức.

Độc tụng biên chép nói rộng khắp cho người khác, được vô lượng vô biên công Đức rộng lớn.

得不退轉乃至速成阿耨多羅三藐三菩提。一切眾魔不能燒亂。

Đắc Bất-thoái-chuyển nãi chí tốc thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nhất thiết chúng

Ma bất năng nhiễu loạn.

Được Bất-thoái-chuyển thậm chí nhanh thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Tất cả các

Ma không thể quấy nhiễu loạn.

佛說是經已，慧命舍利弗，釋梵四王。

Phật thuyết thị Kinh dĩ, Tuệ mệnh Xá-lợi-phất, Thích Phạm Tứ-vương.

Phật nói Kinh đó xong Tuệ mệnh Xá-lợi-phất, Thích Phạm Tứ-vương.

比丘，比丘尼，優婆塞，優婆夷，天龍夜叉，乾闥婆阿修羅等。

Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên Long Dạ-xoa, Càn-thát-bà A-tu-la đấng.

Nam Tỳ kheo, nữ Tỳ kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử, Trời Rồng Dạ-xoa, Càn-thát-bà A-tu-la.

一切大眾聞此法已，皆大歡喜。

Nhất thiết Đại chúng văn thử Pháp dĩ, giai đại hoan hỉ.

Tất cả Đại chúng nghe xong Pháp này, đều rất vui mừng.

佛說百佛名經

Phật thuyết bách Phật danh Kinh.

Phật thuyết Kinh danh hiệu 100 Phật.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 1/2010.

=====